CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

MST: 0101809894

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ, c=VN, l=Bắc Từ Liêm, st=HÀ NỘI
Date: 2020.04.20 17:43:16 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý I.2020)

Gồm có:

1. Kết quả hoạt động kinh doanh
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà nội, tháng 04 năm 2020

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ
Địa chỉ: Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I/2020 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn	*100*		*107 302 076 219*	*112 897 666 900*
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1 853 746 188**	**2 597 154 179**
1. Tiền	111	V1	1 853 746 188	2 597 154 179
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**83 167 614 153**	**89 677 966 827**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	66 634 240 543	73 441 534 898
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 347 829 205	1 017 593 820
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15 000 000 000	15 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	1 398 522 941	1 431 816 645
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 212 978 536)	(1 212 978 536)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	**140**		**22 247 897 450**	**20 562 482 104**
1. Hàng tồn kho	141	V7a	22 641 301 322	20 978 506 522
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(393 403 872)	(416 024 418)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**32 818 428**	**60 063 790**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	32 818 428	60 063 790
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		
B-Tài sản dài hạn	*200*		*5 703 131 286*	*5 660 767 007*
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	**220**		**4 137 986 641**	**4 473 267 649**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	4 083 434 641	4 413 601 399
- Nguyên giá	222		9 035 186 081	8 993 367 899

Scanned with CamScanner

- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(4 951 751 440)	(4 579 766 500)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	54 552 000	59 666 250
- Nguyên giá	228		159 181 000	159 181 000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(104 629 000)	(99 514 750)
III- Bất động sản đầu tư	**230**	**V12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b		
V-Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V2c**		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**1 565 144 645**	**1 187 499 358**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	1 565 144 645	1 187 499 358
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	***270***		***113 005 207 505***	***118 558 433 907***
C-Nợ phải trả	***300***		***31 376 088 356***	***41 870 903 601***
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**31 376 088 356**	**41 870 903 601**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	16 669 065 808	33 761 656 805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		823 665 922	961 441 019
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	1 775 448 258	4 102 226 763
4. Phải trả người lao động	314		1 119 515 237	1 992 874 059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a		85 000 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	422 089 742	704 226 390
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	10 356 524 824	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		209 778 565	263 478 565
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

Scanned with CamScanner

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21		
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	***400***		***81 629 119 149***	***76 687 530 306***
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V25**	**81 629 119 149**	**76 687 530 306**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		929 475 341	929 475 341
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30 699 643 808	25 758 054 965
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		25 758 054 965	5 060 897 079
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4 941 588 843	20 697 157 886
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	***440***		***113 005 207 505***	***118 558 433 907***

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Bá Thị Hợp	Nguyễn Bá Thị Hợp	Hoàng Mạnh Tân

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2020 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48 057 293 595	48 386 331 101	48 057 293 595	48 386 331 101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	141 288 729	338 854 760	141 288 729	338 854 760
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		47 916 004 866	48 047 476 341	47 916 004 866	48 047 476 341
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	40 353 863 687	41 084 659 978	40 353 863 687	41 084 659 978
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7 562 141 179	6 962 816 363	7 562 141 179	6 962 816 363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	262 412 343	24 439 477	262 412 343	24 439 477
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	13 232 896	10 739 084	13 232 896	10 739 084
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	944 741 064	1 279 936 493	944 741 064	1 279 936 493
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1 317 579 067	1 399 801 409	1 317 579 067	1 399 801 409
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5 549 000 495	4 296 778 854	5 549 000 495	4 296 778 854
11. Thu nhập khác	31	VI.6	631 898 494	287 878 433	631 898 494	287 878 433
12. Chi phí khác	32	VI.7	3		3	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		631 898 491	287 878 433	631 898 491	287 878 433
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6 180 898 986	4 584 657 287	6 180 898 986	4 584 657 287
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1 239 310 143	916 931 457	1 239 310 143	916 931 457
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4 941 588 843	3 667 725 830	4 941 588 843	3 667 725 830

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Bá Thị Hợp	Nguyễn Bá Thị Hợp	Hoàng Mạnh Tân

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ
Địa chỉ: Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I/2020 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53 724 865 120	40 142 241 662
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(44 639 991 523)	(30 202 435 435)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3 550 043 237)	(1 599 357 509)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2 832 528 276)	(1 735 328 789)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		478 121 173	384 938 675
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3 924 382 758)	(1 726 973 085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(743 959 501)***	***5 263 085 519***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		551 510	664 472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***551 510***	***664 472***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**		**(743 407 991)**	**5 263 749 991**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2 597 154 179**	**1 386 087 431**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**		**1 853 746 188**	**6 649 837 422**

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Bá Thị Hợp	Nguyễn Bá Thị Hợp	Hoàng Mạnh Tân

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ 01/01/2010 đến 31/03/2020)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3.Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các thiết bị năng lượng.

4.Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5.Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6.Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính Công ty có 93 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 94 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Scanned with CamScanner

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

• Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

• Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

• Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

• Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

• Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

• Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

• Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

• Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

3.Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Scanned with CamScanner

• Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

• Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5.Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

• Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

• Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6.Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Scanned with CamScanner

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

7.Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6

8.Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là "Chương trình phần mềm máy tính". Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

9.Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Scanned with CamScanner

• Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

• Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.

• Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.

• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

• Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

• Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

• Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.

• Nếu khoản trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Scanned with CamScanner

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

• Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

• Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Scanned with CamScanner

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	174,904,922	197,580,445
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,678,841,266	2,399,573,734
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*		
- *Kỳ phiếu ngân hàng*		
- *Tín phiếu kho bạc*		
Cộng	**1,853,746,188**	**2,597,154,179**

2.Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
Cộng	-		-	-

3.Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***63,406,987,162***	***64,862,038,565***
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam		
Công ty Cổ Phần Quốc tế Sơn Hà	57 522 441 705	58 384 100 574
Công ty TNHH một thành viên Sơn Hà Nghệ An	3 583 814 730	3 809 679 673
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà		159 674 240
Công ty TNHH MTV thiết bị gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh		
Công ty TNHH Một Thành Viên Toàn Mỹ Miền Trung	507 670 020	403 398 347
Công Ty Cổ Phần Tổng Công Ty Toàn Mỹ	1 793 060 707	1 966 835 466
Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà		
Công ty CP Kinh doanh và Phát Triển Dự án Sơn Hà (SHD)		87 050 025
Công ty Cổ phần Sơn Hà - WEGEN		51 300 240
...		
Phải thu các khách hàng khác	***3,227,253,381***	***8,579,496,333***

Scanned with CamScanner

Các khách hàng khác	3,227,253,381	8,579,496,333
Cộng	**66,634,240,543**	**73,441,534,898**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	**39,808,500**
Công ty CP Kinh doanh và Phát Triển Dự án Sơn Hà (SHD)		39,808,500
Trả trước cho người bán khác	**1,347,829,205**	**977,785,320**
Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Bắc Ninh		109,800,000
ZHEJIANG TANKPRO INDUSTRY CO.,LTD	300,962,475	
HAINING FU JIANG IMP&EXP CO.,LTD	231,328,973	
CHANGZHOU SUNNERGY ENERGY TECHNOLOGY	88,523,576	324,597,182
QUINGDAO SUNTY-ECO INDUSTRY & TRADE CO.	237,819	75,983,415
SHANGHAI MINIPORE INDUSTRIAL CO.,LTD		125,209,700
DONGGUAN ZHENGYANG IMPORT AND EXPORT TRADING CO.,LTD		312,564,420
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Long Biên	409,271,290	
Các nhà cung cấp khác	317,505,072	29,630,603
Cộng	**1,347,829,205**	**1,017,593,820**

5.Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***15,000,000,000***	***15,000,000,000***
Cho Công ty TNHH MTV thiết bị gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh vay với lãi suất 7%/năm	15,000,000,000	15,000,000,000
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay, mượn		
Cộng	**15,000,000,000**	**15,000,000,000**

6.Phải thu ngắn hạn khác

Scanned with CamScanner

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
...				
Phải thu các tổ chức và cá nhá	***1,398,522,941***	***-1,212,978,536***	***1,397,544,720***	***-1,212,978,536***
Phải thu về cổ phần hóa				
Cổ tức và lợi nhuận được chia				
Tiền lãi cho vay				
Ký cược, ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Tạm ứng	175,000,000		315,157,675	
Các khoản phải thu ngắn hạn khá	1,223,522,941	-1,212,978,536	1,082,387,045	-1,212,978,536
Ông Kiều Thanh Phong	*536,000,000*	*-536,000,000*	*536,000,000*	*-536,000,000*
Ông Nguyễn Văn Thảo	*536,000,000*	*-536,000,000*	*536,000,000*	*-536,000,000*
Cá nhân khác	*151,522,941*	*-140,978,536*	*120,141,080*	*-110,698,955*
Cộng	**1,398,522,941**	**-1,212,978,536**	**1,397,544,720**	**-1,212,978,536**

7.Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Hoàng trọng Thủy	Trên 12 tháng	181 397 909		Trên 12 tháng	186 397 909	
Ông Kiều Thanh Phong	Trên 3 năm	536.000.000		Trên 3 năm	536.000.000	
Ông Nguyễn Văn Thảo	Trên 3 năm	536.000.000		Trên 3 năm	536.000.000	
Cộng		**1.253.397.909**			**1.258.397.909**	

8.Hàng tồn kho

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1,093,246,424		1,356,172,975	
Nguyên liệu, vật liệu	13,645,531,001	407,448,826	13,548,071,016	185,972,883
Công cụ, dụng cụ	404,679,138		472,277,490	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở da	1,053,457,535		995,581,272	
Thành phẩm	4,040,687,990	8575592	2,754,753,398	8,575,592
Hàng hóa	2,403,699,234		1,851,650,371	
Hàng gửi đi bán				
Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	**22,641,301,322**	**416,024,418**	**20,978,506,522**	**194,548,475**

Scanned with CamScanner

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	32,818,428	60,063,790
Cộng	**32,818,428**	**60,063,790**

Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu kỳ	1,187,499,358	687,484,610
Tăng trong năm	573,538,827	800,406,852
Phân loại lại từ TSCĐ hữu hình		204,728,129
Phân loại lại từ chi phí trả trước ngắn hạn		-43,655,948
Phân bổ trong kỳ	-195,893,540	-461,464,285
Các chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	**1,565,144,645**	**1,187,499,358**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	7,936,026,081	982,341,818	75,000,000	8,993,367,899
Mua trong năm/kỳ	41,818,182			41,818,182
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Chuyển sang bất động sản đầu tư				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số cuối năm/kỳ	**7,977,844,263**	**982,341,818**	**75,000,000**	**9,035,186,081**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-4,427,009,114	-151,547,709	-1,209,677	-4,579,766,500
Khấu hao trong năm/kỳ	-333,151,302	-35,083,638	-3,750,000	-371,984,940
Tăng khác				
Chuyển sang bất động sản đầu tư				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số cuối năm/kỳ	**-4,760,160,416**	**-186,631,347**	**-4,959,677**	**-4,951,751,440**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3,509,016,967	830,794,109	73,790,323	4,413,601,399
Số cuối năm/kỳ	**3,217,683,847**	**795,710,471**	**70,040,323**	**4,083,434,641**

11. Tài sản cố định vô hình

Scanned with CamScanner

	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	159,181,000	159,181,000
Mua trong năm/kỳ		
Tăng khác		
Thanh lý, nhượng bán		
Giảm khác		
Số cuối năm/kỳ	**159,181,000**	**159,181,000**
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	-99,514,750	-99,514,750
Khấu hao trong năm/kỳ	-5,114,250	-5,114,250
Tăng khác		
Thanh lý, nhượng bán		
Giảm khác		
Số cuối năm/kỳ	**-104,629,000**	**-104,629,000**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	59,666,250	59,666,250
Số cuối năm/kỳ	**54,552,000**	**54,552,000**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**6,727,958,907**	**25,510,804,762**
Công ty Cổ Phần Quốc tế Sơn Hà		
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	275,142,048	4,302,252,504
Công ty TNHH Một Thành Viên Logistics Sơn Hà		
Công ty TNHH Đầu tư Phát Triển và Dịch vụ Quốc tế Thiên Sơn	51,480,000	430,980,000
Công ty CP Kinh doanh và Phát Triển Dự án Sơn Hà (SHD)		
Công ty TNHH MTV thiết bị gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	5,142,829,950	20,253,245,460
Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà	1,258,506,909	524,326,798
...		
Phải trả các nhà cung cấp khác	**9,941,106,901**	**8,250,852,043**
Các nhà cung cấp khác	9,941,106,901	8,250,852,043
Cộng	**16,669,065,808**	**33,761,656,805**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán,

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Scanned with CamScanner

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm/kỳ	Số phát sinh trong năm/kỳ	Số cuối năm/kỳ
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,045,545,919	4,791,236,760	5,237,381,778	599,400,901
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		780,250,865	931,022,444	-150,771,579
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu		17,790,961	24,469,142	-6,678,181
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,832,528,276	1,239,310,143	2,832,528,276	1,239,310,143
Thuế thu nhập cá nhân	224,152,568	78,362,710	205,257,504	97,257,774
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất				
Tiền thuê đất				
Thuế bảo vệ môi trường				
Các loại thuế khác		2,000,000	5,070,800	-3,070,800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**4,102,226,763**	**6,908,951,439**	**9,235,729,944**	**1,775,448,258**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%,

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan,

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%),

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,180,898,986	4,584,657,287
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi n	15,651,727	
- Các khoản điều chỉnh tăng	15,651,727	
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	6,196,550,713	4,584,657,287
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	6,196,550,713	4,584,657,287
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***1,239,310,143***	***916,931,457***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***1,239,310,143***	***916,931,457***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**1,239,310,143**	**916,931,457**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra,

Scanned with CamScanner

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định,

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	1,119,515,237	1,992,874,059
Tiền thưởng phải trả		
...		
Cộng	**1,119,515,237**	**1,992,874,059**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	85,000,000
Cộng	-	**85,000,000**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
...		
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	*422,089,742*	*669,954,465*
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	150,739,220	140,535,230
Bảo hiểm xã hội	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	271,350,522	529,419,235
Cộng	**422,089,742**	**669,954,465**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán,

17. Vay và nợ thuê tài chính

17a, Vay ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân	*10,356,524,824*	*10,356,524,824*	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng Ngân hàng BIDV Thanh Xuân	10,356,524,824	10,356,524,824		
Cộng	**10,356,524,824**	**10,356,524,824**	-	-

17b, Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

Scanned with CamScanner

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Vay dài hạn ngân hang BIDV Thanh Xuân	0	0
Cộng		

Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán,

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng, Chi tiết phát sinh như sau:

	Số đầu năm	Chi quỹ trong năm/kỳ	Số cuối năm/kỳ
Quỹ khen thưởng			-
Quỹ phúc lợi	263,478,565	(53,700,000)	209,778,565
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định			-
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành			-
Cộng	**263,478,565**	**(53,700,000)**	**209,778,565**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	50,000,000,000	123,932,857		16,309,656,557	66,433,589,414
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do thay đổi đơn vị tiền tệ					
Phát hành cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển					
Chi trả cổ tức bằng tiền				-15,000,000,000	-15,000,000,000
Thù lao BKS, HĐQT				-121,000,000	-121,000,000
Trích lập các quỹ		805,542,484	-322,216,994	-805,542,484	-322,216,994
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức					
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền					
Lợi nhuận trong kỳ				25,697,157,886	25,697,157,886
...					
Số dư cuối năm trước	**50,000,000,000**	**929,475,341**	**-322,216,994**	**26,080,271,959**	**76,687,530,306**

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Scanned with CamScanner

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Quốc Tế Sơn Hà	25,795,000,000	25,795,000,000
Hoàng Mạnh Tân	5,500,000,000	5,500,000,000
Đàm Quang Hùng	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5,000,000,000	5,000,000,000
Khác	11,205,000,000	11,205,000,000
Cộng	**50,000,000,000**	**50,000,000,000**

19c. ***Cổ phiếu***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	*5,000,000*	*5,000,000*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5,000,000*	*5,000,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5,000,000*	*5,000,000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND,

19d. Phân phối lợi nhuận

Ngày 29 /03/2019, Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt Nghị quyết số 46/2019/NQ - ĐHĐCĐ về phương án chia cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ
xác định tại thời điểm ngày 26/02/2019 (cổ đông được nhận cổ tức 2000đ/cp)

Ngày 07/11/2019, Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt Nghị quyết số 138/2019/NQ - ĐHĐCĐ về phương án tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ xác định tại thời điểm ngày 20/11/2019 (cổ đông được nhận cổ tức 1000đ/cp)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	113	2,557,801	113	2,557,801
CNY	-	-	-	-
WON	-	-	-	-
	113	2,557,801	113	2,557,801

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Scanned with CamScanner

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng hóa	9 648 255 357	10 031 329 243
Doanh thu bán thành phẩm	38 348 086 314	38 296 612 956
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35 185 561	24 617 548
Doanh thu khác	25,766,363	33,771,354
Cộng	**48,057,293,595**	**48,386,331,101**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Các thành viên Ban điều hành		
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Công ty CP Kinh doanh và Phát Triển Dự án Sơn Hà (SHD)		35,166,637
Công ty Cổ Phần Quốc tế Sơn Hà	30,987,644,068	11,321,157,242
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam		445,500
Công ty TNHH một thành viên Sơn Hà Nghệ An	5,331,031,870	3,824,977,843
Công ty TNHH MTV thiết bị gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	74,302,591	334,665,943
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Dịch Vụ Sơn Hà		197,425,564
Công ty Cổ phần Sơn Hà - WEGEN		
Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà	97,109,418	23,876,160
Công Ty Cổ Phần Tổng Công Ty Toàn Mỹ	3,958,297,936	3,312,819,900
Công ty TNHH Một Thành Viên Toàn Mỹ Miền Trung	1,023,567,675	788,667,517
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc		12,272,083,514
khách hàng khác	6,585,340,037	16,275,045,281
Tổng cộng	**48,057,293,595**	**48,386,331,101**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chiết khấu thương mại	74,693,188	223,072,296
Hàng bán bị trả lại	66,595,541	115,782,464
Giảm giá hàng bán		
Cộng	**141,288,729**	**338,854,760**

3. Giá vốn hàng bán

Scanned with CamScanner

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7,504,653,460	8,540,838,703
Giá vốn của thành phẩm đã bán	32,837,900,856	32,542,501,275
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,309,371	1,320,000
Cộng	**40,353,863,687**	**41,084,659,978**

4.Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	262,332,332	22,040,403
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	80,011	2,399,074
Khác		
Cộng	**262,412,343**	**24,439,477**

5.Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	13,232,896	10,739,084
...		
Cộng	**13,232,896**	**10,739,084**

6. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	387,103,243	377,287,463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,114,250	36,830,872
Chi phí bảo hành	100,608,582	175,160,556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	400,147,024	570,322,581
Các chi phí khác	51,767,965	120335021
Cộng	**944,741,064**	**1,279,936,493**

7.Chi phí quản lý

Scanned with CamScanner

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	788,855,721	667,476,930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47,103,088	46,629,151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,236,453	46,293,024
Thuế, phí và lệ phí		
+ Chi phí đồ dùng văn phòng		
Các chi phí khác (giá trị chi phí khác phải nhỏ hơn hoặc bằ	**453 383 805**	**639,402,304**
Cộng	**1,317,579,067**	**1,399,801,409**

8.Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	628,172,339	276,530,044
Thu nhập khác	**3 726 155**	**11 348 389**
Cộng	**631,898,494**	**287,878,433**

9.Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	3	-
Cộng	**3**	

10, Lãi trên cổ phiếu

10a, Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm		
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu		

10b, Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này,

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác,

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Scanned with CamScanner

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc), Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt,

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt,

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V,5,

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Công ty mẹ (SHI)
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty con của SHI
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	Công ty con của SHI
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	Công ty con của SHI
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	Công ty con của SHI
Công ty TNHH MTV Thiết bị gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty con của SHI
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	Công ty con của SHI
Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà	Công ty con của SHI

2.Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính,

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Bá Thị Hợp	Nguyễn Bá Thị Hợp	Hoàng Mạnh Tân

Scanned with CamScanner